

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

-----o0o-----

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY
TIỀN TỆ BÁO CÁO: ĐỒNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

Thừa Thiên Huế, tháng 04/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

Thôn Bình An, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

Số ĐT: 0234.3891841, Fax: 0234.3891838

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1-2024

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 31/12/2023
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127,313,655,817	102,138,045,907
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33,057,817,984	41,415,070,887
1. Tiền	111		16,057,817,984	21,415,070,887
2. Các khoản tương đương tiền	112		17,000,000,000	20,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18,000,000,000	18,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18,000,000,000	18,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67,406,669,614	31,933,110,729
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48,387,228,274	17,370,328,541
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,541,837,336	2,476,167,393
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,500,000,000	1,500,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		17,438,932,251	14,047,943,042
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	137		(3,461,328,247)	(3,461,328,247)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		5,507,886,908	4,589,754,909
1. Hàng tồn kho	141		5,507,886,908	4,589,754,909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,341,281,311	6,200,109,382
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		117,847,746	246,727,185
2. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,726,490,983	5,234,085,762
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà	153		496,942,582	719,296,435
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		562,158,761,577	569,051,364,101
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,685,590,880	6,032,090,878
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		5,685,590,880	6,032,090,878
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		526,879,471,130	535,171,391,569
1. Tài sản cố định hữu hình	221		525,455,620,135	533,658,445,065
- Nguyên giá	222		1,041,290,744,406	1,041,290,744,406
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(515,835,124,271)	(507,632,299,341)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,423,850,995	1,512,946,504
- Nguyên giá	228		1,939,429,785	1,939,429,785
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(515,578,790)	(426,483,281)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16,605,604,162	13,624,585,811
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16,605,604,162	13,624,585,811
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,988,095,405	14,223,295,843
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12,988,095,405	14,223,295,843
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +	270		689,472,417,394	671,189,410,008

NGUỒN VỐN	Mã số	T minh	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 31/12/2023
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		349,174,884,671	336,633,637,988
I. Nợ ngắn hạn	310		109,251,205,710	89,688,062,364
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17,068,572,783	2,538,210,230
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,182,086,390	180,614,416
3. Thuê và các khoản phải nộp nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314		11,716,739,371	8,782,142,188
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,508,628,168	3,136,467,313
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		546,586,990	517,255,138
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		44,698,849,366	52,003,630,437
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		19,540,000,000	19,540,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6,000,000,000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,989,742,642	2,989,742,642

13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324		
II. Nợ dài hạn	330	239,923,678,961	246,945,575,624
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	64,067,409,708	66,204,306,371
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	175,856,269,253	180,741,269,253
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	340,297,532,723	334,555,772,020
I. Vốn chủ sở hữu	410	340,297,532,723	334,555,772,020
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	324,054,150,000	324,054,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	27,259,580,782	27,259,580,782
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(11,016,198,059)	(16,757,958,762)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a	(16,757,958,762)	(9,361,802,894)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	5,741,760,703	(7,396,155,868)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300)	440	689,472,417,394	671,189,410,008

Người lập biểu



Bùi Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Ngô Khánh Toàn

Huế, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

Thôn Bình An, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

Số ĐT: 0234.3891841, Fax: 0234.3891838

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1-2024

Chỉ tiêu	Mã số	T minh	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		105,048,423,231	47,174,249,394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		105,048,423,231	47,174,249,394
4. Giá vốn hàng bán	11		82,949,764,848.7	37,916,044,081
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22,098,658,382	9,258,205,313
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		87,761,746	356,194,816
7. Chi phí tài chính	22		3,727,681,862	5,203,868,420
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,727,681,862	5,203,868,420
8. Chi phí bán hàng	25		746,040,313	712,945,920
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,971,092,823	7,048,876,414
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5,741,605,131	(3,351,290,625)
11. Thu nhập khác	31		158,390	19,249,405
12. Chi phí khác	32		2,818	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		155,572	19,249,405
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,741,760,703	(3,332,041,220)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,741,760,703	(3,332,041,220)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Huế, ngày 14 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Bùi Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Ngô Khánh Toàn

Tổng giám đốc




Huỳnh Văn Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

Thôn Bình An, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

Số ĐT: 0234.891842, fax: 0234.3833577

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2024

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,741,760,703	(3,332,041,220)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8,291,920,439	8,875,251,123
- Các khoản dự phòng	03		(6,000,000,000)	(200,045,688)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04			(32,398,200)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(84,010,961)	(356,194,816)
- Chi phí lãi vay	06		3,727,681,862	5,203,868,420
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,677,352,043	10,158,439,619
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32,462,024,926)	3,350,011,528
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(918,131,999)	52,276,644
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải)	11		31,343,278,546	2,479,148,502
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,364,079,877	1,470,557,817
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,005,840,397)	(4,886,643,822)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,998,713,144	12,623,790,288
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài	21		(3,098,943,168)	(4,291,755,427)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		94,328,146	420,759,200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,004,615,022)	(13,870,996,227)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4,885,000,000)	(3,915,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,466,351,025)	(1,025,421,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,351,351,025)	(4,940,421,600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8,357,252,903)	(6,187,627,539)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41,415,070,887	54,699,220,264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	32,398,200
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		33,057,817,984	48,543,990,925

Huế, ngày 04 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Ngô Khánh Toàn

Tổng giám đốc



Huỳnh Văn Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

Thôn Bình An, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/03/2024

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa công ty TNHH một thành viên Cảng Chân Mây. Theo đó năm 2007 công ty TNHH một thành viên Cảng Chân Mây được thành lập trên cơ sở Cảng Chân Mây - thuộc Ban quản lý dự án Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô Tỉnh Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3128/QĐ-CNT-TCCB-LĐ ngày 28/9/2007 của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty chính thức trở thành công ty Cổ phần kể từ ngày 26/6/2015, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300515171 ngày 26/6/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế và chứng nhận đăng ký bổ sung chứng khoán số 117/2015/GCNCP -VDS-1 ngày 15/11/2017

Vốn điều lệ : 324.054.150.000 đồng

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

Tổng số cổ phần : 32.405.415

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ cung ứng tàu biển, cảng biển, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp, tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty hoạt động cung cấp dịch vụ cung ứng tàu biển, cảng biển theo hợp đồng cung cấp dịch vụ.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Không có yếu tố tác động ảnh hưởng đến kết quả của báo cáo tài chính trong kỳ

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 đơn vị trực thuộc và văn phòng đại diện:

- Xí nghiệp Xếp dỡ Cảng Chân Mây;
- Xí nghiệp Cơ giới Cảng Chân Mây;
- Xí nghiệp Dịch vụ Cung ứng Tàu biển Cảng Chân Mây
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Huế

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam).
Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận, cổ tức;
Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Việt Nam Đồng được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” – Mã số 417 thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.
Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các

khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phân chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ. TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	10 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

8. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này

không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi chí trả trước là tiền thuê đất và các chi phí liên quan đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (từ 45 đến 50 năm)
- Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trái phiếu (5 năm)
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian thực hiện phân bổ là 10 năm kể từ năm 2012;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí. Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ

-
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán
 - Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và phân phối theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP và quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và phân phối không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

16. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

18. Giá vốn

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ....

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

20. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả. ...

21. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so

với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

23. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với dịch vụ cung cấp cho vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
 - ✓ Đối với dịch vụ trong nước: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2024</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.851.823.287	227.709.736
Tiền gửi ngân hàng	14.205.994.697	21.187.361.151
Các khoản tương đương tiền-tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	17.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	<u>33.057.817.984</u>	<u>41.415.070.887</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/03/2024</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Trái phiếu Các khoản đầu tư khác				
Cộng	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/03/2024</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần ALPHA PI	778.816.862	254.361.113
Công ty CP Than Sông Hồng	17.460.131.910	2.510.282.914
Công ty CP Vp Silica	1.158.007.106	1.272.144.010
Công ty TNHH TMDL và VT Quốc tế Phước An	1.028.936.711	2.614.588.960
Công ty TNHH TVTC BĐS và XD 2T	370.573.423	420.573.423
Công ty TNHH Shaiyo AA Việt Nam	827.773.835	
Công ty TNHH MTV Vận tải Phú Gia	827.953.772	242.067.556
Công ty TNHH Cung ứng Vật Tư Đồng Lâm	2.485.260.096	992.378.318
Đại lý Hàng hải Seaborn Đà Nẵng	4.350.771.558	2.866.511.242
Đại lý hàng hải Vosa Đà Nẵng	2.950.748.984	
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Hàng Hải Sunrise	106.158.896	
Đại lý Hàng hải Vietfracht	43.523.458	158.077.908
Công ty Hàng Hải T.D	1.102.817.807	475.328.342
Đại lý Hàng hải Asia Đà Nẵng	830.617.070	350.477

Đại lý hàng hải Vitaco Đà Nẵng	683.219.078	
Đại lý Hàng hải Macs	542.025.920	
Khách hàng khác	12.839.891.788	5.563.664.278
Cộng	48.387.228.274	17.370.328.541

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/03/2024</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Navaco	1.754.650.303	360.403.029
CN công ty CP TVXD CTHH tại thành phố Hải Phòng	209.472.700	160.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đô thị Hiện Đại	86.278.000	86.278.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Minh Đạt	239.985	0
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư cơ sở hạ tầng APCI	16.000.000	16.000.000
Công ty TNHH TM & XD Lộc Thành	319.308.193	319.308.193
Công ty TNHH sở Hữu Minh Khai	84.000.000	84.000.000
Công ty TNHH MTV Mỹ Quang	0	70.554.600
Công Ty Cổ Phần UNICO VINA	206.820.000	451.490.000
Khách hàng khác	865.068.155	928.133.571
Cộng	3.541.837.336	2.476.167.393

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31/03/2024</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV VT Viễn Dương Vinashin	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	1.500.000.000	1.500.000.000

6. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/03/2024</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Ban quản lý khu kinh tế Chân Mây Lăng cô	951.347.248		951.347.248	
- Công ty Viễn dương Vinashin	513.918.664	513.918.664	513.918.664	513.918.664
- Lãi dự thu	75.961.644		134.479.452	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu NLD	323.687.542		164.577.428	
- Tiền tạm ứng của CBCNV	2.599.619.571		1.710.927.986	
- Thu về ký quỹ bến số 2	10.000.000.000		10.000.000.000	
- Thu về ký quỹ thuê Văn phòng	10.000.000		10.000.000	
- Thu về ký quỹ KD lữ hành quốc tế	252.929.023		252.802.947	

- Thu về ký quỹ CT mở rộng kho bãi	224.850.000	224.850.000
- Thu khác	2.486.618.559	85.039.317

Cộng 17.438.932.251 513.918.664 14.047.943.042 513.918.664

(*) Khoản tiền ký quỹ đối với việc đầu tư xây dựng bến số 02- Cảng chân Mây theo thỏa thuận ký quỹ số 50/QĐ – KKTCN công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế và chứng nhận ký quỹ KD lữ hành quốc tế ngày 15/11/2017 của NHTMCP Công thương Thừa Thiên Huế

7. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Giá trị		Thời gian quá hạn	Giá trị	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Sơn Tùng	>3 năm	627.329.522	-	>3 năm	627.329.522	-
- Chi nhánh DNTN TM & DV Hoàng Việt	>3 năm	154.849.350	-	>3 năm	154.849.350	-
- Công ty TNHH Viễn dương Vinashin	>3 năm	2.171.369.272	-	>3 năm	2.171.369.272	-
- Công ty CP TMDV và XD Hồng Kim	>3 năm	17.753.300	-	>3 năm	17.753.300	-
- Công ty TNHH khai thác than Đông Bắc	>3 năm	83.858.340	-	>3 năm	83.858.340	-
- Công ty CP vận tải biển và TM Hàng Hải	>3 năm	3.736.256	-	>3 năm	3.736.256	-
- Công ty TNHH TM VTB Hợp Thành	>3 năm	1.136.519	-	>3 năm	1.136.519	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Khánh Bảo	>3 năm	60.000.000	-	>3 năm	60.000.000	-
- Công ty cổ phần nhựa đường Minh Đạt	<3 năm	144.750.000	-		144.750.000	-
- Công ty TNHH thương mại Văn Minh	>3 năm	24.080.713	49.388.975		24.080.713	49.388.975
- Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Minh Phương	<3 năm	111.740.943	47.888.975		111.740.943	47.888.975
- Công ty TNHH chống ăn mòn Hải Tân Lộc	>3 năm	60.724.032	-		60.724.032	-
Cộng		<u>3.461.328.247</u>	<u>47.888.975</u>		<u>3.461.328.247</u>	<u>47.888.975</u>

8. Hàng tồn kho

	31/03/2024		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nhiên liệu	241.138.883	-	339.847.091	-
- Vật tư	3.173.377.161	-	3.064.240.860	-
- Công cụ, dụng cụ	1.434.997.343	-	639.326.651	-
- Hàng hóa	658.373.521	-	546.340.307	-
Cộng	<u>5.507.886.908</u>	<u>0</u>	<u>4.589.754.909</u>	<u>0</u>

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>31/03/2024</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm thân tàu, phí , bảo dưỡng phaoTNDS tàu Chân Mây 01	18.836.660	47.091.662
Bảo hiểm thân tàu, phí , bảo dưỡng phaoTNDS tàu Chân Mây 02	40.119.014	72.426.173
Bảo hiểm cầu Gottwald	18.939.392	30.303.029
Bảo hiểm cầu Hitachi, sumimoto, Thiết bị khác	8.858.169	9.413.636
Bảo hiểm xe 07988, 10475, 07651	8.594.511	21.486.285
Chi phí thuê văn phòng	22.500.000	45.000.000
Bảo hiểm Bến số 2		13.500.000
Khác		7.506.400
Cộng	<u>117.847.746</u>	<u>246.727.185</u>

10. Chi phí thuế

	<u>31/03/2024</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT được khấu trừ	2.726.490.983	5.234.085.762
Cộng	<u>2.726.490.983</u>	<u>5.234.085.762</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị. dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	894.634.112.746	109,900,734,723	33,590,336,909	3,165,560,028	1,041,290,744,40
Mua sắm trong kỳ Đ/tư XDCB h/thành					
Tặng khác					
T/lý. nhượng bán	-				
Giảm trong năm					
Số cuối năm	<u>894.634.112.746</u>	<u>109,900,734,723</u>	<u>33,590,336,909</u>	<u>3,165,560,028</u>	<u>1,041,290,744,40</u>

Khấu hao					
Số đầu năm	381.108.089.670	90,965,586,309	32,751,624,442	2,806,998,920	507,632,299,34
Khấu hao trong kỳ	7.167.182.847	900,390,867	100,168,654	35,082,562	8,202,824,93
Tăng khác					
T/lý. nhượng bán					
Giảm trong năm					
Số cuối năm	<u>388.275.272.517</u>	<u>91,865,977,176</u>	<u>32,851,793,096</u>	<u>2,842,081,482</u>	<u>515,835,124,27</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	513.526.023.076	18,935,148,414	838,712,467	358,561,108	533,658,445,06
Số cuối kỳ	<u>506.358.840.229</u>	<u>18,034,757,547</u>	<u>738,543,813</u>	<u>323,478,546</u>	<u>525,455,620,13</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay: đ đồng

Giá trị Tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng:

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm		1.939.429.785	1.939.429.785
Mua trong năm	-		-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-		
Tăng do hợp nhất kinh doanh			
Tăng khác			
Thanh lý. nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>1.939.429.785</u>	<u>1.939.429.785</u>
Khấu hao			
Số đầu năm	-	426.483.281	426.483.281
Khấu hao trong năm	-	89.095.509	89.095.509
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>515.578.790</u>	<u>515.578.790</u>
	-		

Giá trị còn lại

Số đầu năm	-		-
Số cuối kỳ	-	<u>1.423.850.995</u>	<u>1.423.850.995</u>

13. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang TSCĐ/ phân bổ/ giảm	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Công trình bến số 2 (*)	303.160.185			303.160.185
- Công trình bến số 2 (GD Hoàn thiện)	2.397.128.114			2.397.128.114
- Công trình nâng cấp bến 120m	339.968.182			339.968.182
- Khảo sát lập bình đồ vùng đậu tàu, quay tàu O2	269.236.364			269.236.364
- Nâng cấp bãi chứa hàng Cont	10.032.264.262	287.591.667		10.319.855.929
- Cấp giấy phép MT	114.650.926			114.650.926
- Chuyển đổi dữ liệu Giss Huế		101.851.852		101.851.852
- Mở rộng bãi chứa hàng từ bãi cont đến Hàng rào BS1		418.174.074		418.174.074
- San Lấp mương tạo Mặt bằng từ nhà Công vụ đến Cổng BV		156.450.926		156.450.926
- Lập HS giao bàn giao KV biển BS1+BS2		46.296.296		46.296.296
- CT xử lý nước thải CN BS1	9.259.259	111.111.111		120.370.370
- Ct san lấp mương tạo mặt bằng KV Cổng Bảo vệ	1.818.519			1.818.519
- CT đổ bê tông bãi chứa hàng tiếp giáp kv hàng rào bãi công đến BS1	2.000.000			2.000.000
- Khảo sát vùng quay tàu trước bến số 2				0
- Khảo sát lập bình đồ vùng đậu tàu, vùng quay tàu p/v Tb HH 2023	155.100.000			155.100.000
				0
Chi phí sửa chữa tài sản cố định				
- Sửa chữa TX bản mặt cầu dẫn BS 1 năm 2023	0	1.730.228.536		1.730.228.536
- Sửa Cổng nhà kho 7.000m2		129.313.889		129.313.889
Cộng	<u>13.624.585.811</u>	<u>2.981.018.351</u>	<u>0</u>	<u>16.605.604.162</u>

14. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/03/2024</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.997.141.168	2.138.689.912
Chi phí sửa chữa tài sản	10.990.954.237	12.084.605.931
Cộng	<u>12.988.095.405</u>	<u>14.223.295.843</u>

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/03/2024</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty CP Tư Vầu Xây Dựng Cảng - Đường Thủy	93.232.000	93.232.000
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng số 1 TT Huế	11.742.000	11.742.000
XN khảo sát bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc		83.754.000
Công Ty TNHH TMDV Vụ Cơ Khí Hoàng Sơn	1.659.000	1.659.000
Công ty TNHH MTV TV và xây dựng Minh Nguyễn	201.914.300	3.490.950
Công ty TNHH Một Thành Viên Minh Đạt		31.630.344
Viện Quy Hoạch Xây Dựng	110.000.000	
Trung tâm giám định chất lượng Xây Dựng		24.728.002
Công ty xăng dầu Khu Vực V- TNHH Một thành Viên	1.230.569.475	
Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải T.D	138.377.084	133.593.111
Công ty TNHH liên doanh nguyên liệu giấy Huế	720.257.651	
CÔNG TY TNHH Đầu tư PT và TM Gia Vượng	10.445.378.934	
Điện lực Thừa Thiên Huế	311.901.595	144.889.413
Công ty TNHH MTV TM và DV Tiến Lộc Phú	2.574.304.201	1.233.330.430
Khách hàng khác	1.229.236.543	776160980
	<u>17.068.572.783</u>	<u>2.538.210.230</u>

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/03/2024</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Khang Quân	5.155.422	5.155.422
Công ty TNHH Tuấn Hoàng		77.354.555
Phạm Thị Chuyên	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Tàu Thủy Đông Bắc	77.155.565	
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quảng Trị	948.342.187	
Khách hàng khác	91.433.216	38.104.439
Cộng	<u>1.182.086.390</u>	<u>180.614.416</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT					0	
Thuế Thu nhập DN						
Thuế TN cá nhân	717.290.872		222.353.853			494.937.019
Thuế tài nguyên					0	
Thuê đất					0	
Các loại thuế khác			6.000.000	6.000.000		
Phí và lệ phí	2.005.563					2.005.563
Cộng	719.296.435		228.353.853	6.000.000	0	496.942.582

18. Phải trả người lao động

	31/03/2024	Số đầu năm
Tiền lương phải trả người lao động	11.716.739.371	8.782.142.188
Cộng	11.716.739.371	8.782.142.188

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/03/2024	Số đầu năm
Công ty DV Logistic Sunrise		164.909.690
Công ty IIDC Lào		352.345.448
Công ty An Long thuê kho	447.930.000	
Công ty An Long thuê bãi	98.656.990	
Cộng	546.586.990	517.255.138

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2024	Số đầu năm
Phải trả lãi vay BS 2	2.698.839.725	2.976.998.260
Phải trả nhà cung ứng dịch vụ khác	2.809.788.443	159.469.053
Cộng	5.508.628.168	3.136.467.313

21. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/03/2024</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn CNTT Việt Nam - lãi	16.684.922.964	16.684.922.964
Phải trả tiền BQL dự án chuyển sang	90.138.350	90.093.418
Trả cổ tức năm 2017+2018+2019 CNTT	27.558.205.500	35.024.556.525
Phải trả Công đoàn Công ty	21.759.300	
Trả thù lao. QL Dự án BS2 quý 1-2021	75.077.580	75.029.580
Kinh phí CĐ 2%	265.035.672	127.183.700
Phải tra khác	3.710.000	1.844.250
Cộng	<u><u>44.698.849.366</u></u>	<u><u>52.003.630.437</u></u>

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tăng do trích lập trong kỳ</u>	<u>Số giảm do phân bổ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Dự phòng sửa chữa cầu cảng		4.000.000.000		4.000.000.000
Dự phòng chi phí nạo vét		2.000.000.000		2.000.000.000
	<u>0</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>0</u>	<u>6.000.000.000</u>

23. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tăng do trích lập trong kỳ</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	1.763.994.144			1.763.994.144
Quỹ phúc lợi	1.225.748.498			1.225.748.498
Quỹ thưởng BĐH Công ty	-			-
Cộng	<u><u>2.989.742.642</u></u>	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>	<u><u>2.989.742.642</u></u>

24. Người mua trả tiền trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tăng trả trước trong kỳ</u>	<u>Số giảm do chi trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Royal Caribbean Cruises LTD	66.204.306.371		2.136.896.663	64.067.409.708
Cộng	<u>66.204.306.371</u>	<u>0</u>	<u>2.136.896.663</u>	<u>64.067.409.708</u>

25. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>	<u>Giảm do chi trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ĐT CT BS 2	200.281.269.253		4.885.000.000	195.396.269.253
Cộng	<u>200.281.269.253</u>	<u>0</u>	<u>4.885.000.000</u>	<u>195.396.269.253</u>

Trong đó

* Phải trả vay ngắn hạn:	19.540.000.000
* Phải trả vay dài hạn:	175.856.269.253

26. Dự phòng phải trả dài hạn**27. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu kỳ trước	324.054.150.000	27.259.580.782	(9.361.802.894)	341.951.927.888
Tăng trong năm			(7.396.155.868)	(7.396.155.868)
Giảm trong năm	-	-		
Số dư cuối kỳ trước	<u>324.054.150.000</u>	<u>27.259.580.782</u>	<u>(16.757.958.762)</u>	<u>334.555.772.020</u>
Đầu kỳ này	324.054.150.000	27.259.580.782	(16.757.958.762)	334.555.772.020
Tăng trong kỳ			5.741.760.703	5.741.760.703
Giảm trong kỳ	-	-		
Số dư tại 31/03/2024	<u>324.054.150.000</u>	<u>27.259.580.782</u>	<u>(11.016.198.059)</u>	<u>340.297.532.723</u>

28. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/03/2024</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của SBIC	305.185.000.000	305.185.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	3.438.000.000	3.438.000.000
Vốn góp từ chia cổ tức	15.431.150.000	15.431.150.000
Cộng	<u>324.054.150.000</u>	<u>324.054.150.000</u>

29. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>31/03/2024</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	324.054.150.000	324.054.150.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	324.054.150.000	324.054.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>31/03/2024</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
Tiền Dolla Mỹ (USD)	2.534,41	94.022,39

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: đồng)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)</u>	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023)</u>
Doanh thu bán hàng	16.830.596.272	7.768.679.053
Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.217.826.959	39.405.570.341
Cộng	<u>105.048.423.231</u>	<u>47.174.249.394</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)</u>	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023)</u>
--	--	--

Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.017.308.272	7.527.561.204
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	66.932.456.577	30.388.482.877
Cộng	82.949.764.849	37.916.044.081

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023)
Lãi tiền gửi	87.761.746	356.194.816
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	87.761.746	356.194.816

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023)
Chi phí lãi vay	3.727.681.862	5.203.868.420
Lỗ do đánh giá lại tỉ giá ngoại tệ		
Cộng	3.727.681.862	5.203.868.420

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023)
Tiền lương nhân viên bán hàng	293.122.152	178.046.070
Tiền lương khác phân bổ		312.264.518
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	24.028.878	24.028.878
Chi phí quảng cáo	150.454.543	59.545.454
Chi phí khác	278.434.740	139.061.000
Cộng	746.040.313	712.945.920

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023)
Chi phí nguyên vật liệu. công cụ	597.842.431	615.251.861
Tiền lương	7.074.081.628	3.374.414.555
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	417.264.555	441.927.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	749.216.533	982.158.317
Các khoản khác	3.132.687.676	1.635.124.489
Cộng	11.971.092.823	7.048.876.414

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023)
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(16.757.958.762)	(9.361.802.894)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	5.741.760.703	(3.332.041.220)
Phân phối lợi nhuận		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(11.016.198.059)	(12.693.844.114)

8. Thu nhập khác

	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023)
Các khoản khác. công nợ nhỏ lẻ	158.390	6.749.405
Khoản giảm chi phí trang phục năm 2022		12.500.000
Cộng	158.390	19.249.405

9. Chi phí khác

	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023)
--	--	--

Chi phí xử lý công nợ nhỏ lẻ	2.818
Chi phí xử lý công nợ nhỏ lẻ, phạt chậm nộp	

Cộng 2.818

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)</u>	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023)</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.713.408.984	2.323.198.969
Chi phí nhân công	20.992.348.857	12.405.523.171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.291.920.439	8.875.251.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.218.084.460	20.268.107.663
Chi phí khác bằng tiền	7.178.817.107	7.009.746.157
Cộng	<u><u>99.394.579.847</u></u>	<u><u>50.881.827.083</u></u>

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)</u>	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023)</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.741.760.703	(3.332.041.220)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng	144.208.725	1.063.156.362
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí không hợp lệ, ko đúng kỳ	144.050.335	1.036.000.000
- Phạt hành chính MT		27.000.000
- Xử lý công nợ nhỏ lẻ	158.390	156.362
Điều chỉnh giảm		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Thu nhập chịu thuế	5.885.969.428	(2.268.884.858)
Lỗi năm trước lũy kế đầu kỳ được chuyển	(5.885.969.428)	
Thu nhập tính thuế	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Các cam kết

Theo Thỏa thuận ưu tiên sử dụng bến cập tàu giữa Công ty THHH Một thành viên Cảng Chân Mây (nay là Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây) và Hãng Du lịch Tàu biển Royal Caribbean ngày 26/05/2015 về việc thỏa thuận trả trước phí dịch vụ và phí hành khách nhằm hỗ trợ tài chính cho việc thi công dự án mở rộng và nâng cấp bến cập tàu. Giá trị trả trước này sẽ được trừ dần vào phí dịch vụ và phí hành khách thực tế phát sinh từng lần. Theo thỏa thuận này, trừ trường hợp chấm dứt trước thời hạn, thì thỏa thuận này có thời hạn 10 năm kể từ ngày 26/05/2015.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác tại ngày 31/03/2024

3. Báo cáo bộ phận

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Trong kỳ hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là dịch vụ hàng hóa cung ứng cho các tàu biển.

Trong kỳ công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc (Xí nghiệp Cung ứng tàu biển) với doanh thu là: 17.631.610.932đồng; Lợi nhuận trước thuế là: 677.167.582đồng

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023.

Số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính .

Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



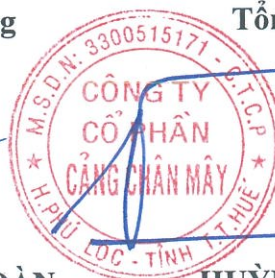
BÙI THỊ NGỌC LINH

Kế toán trưởng



NGÔ KHÁNH TOÀN

Tổng Giám đốc



HUỲNH VĂN TOÀN

